

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2024)

Xã:
Tỉnh: Tỉnh Lạng Sơn

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																	Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất															
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)									
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	
	Tổng diện tích	TS	830731.99	100.00	419299.53	50.47			11779.08	1.42	606.24	0.07			22612.14	2.72	0.49	0.00	12.48	0.00	127.92	0.02					32.90	0.00	370224.05	44.57	4663.25	0.56	1318.40	0.16	55.53	0.01	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	737373.19	88.76	409874.57	55.59			59.79	0.01	0.12			19623.98	2.66												30.81	0.00	304143.74	41.25	3638.01	0.49	2.19	0.00			
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	84612.96	10.19	84340.89	99.68								6.21	0.01														258.84	0.31	7.02	0.01					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43749.24	5.27	43745.13	99.99								0.10	0.00														4.00	0.01							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20894.97	2.52	20893.53	99.99																							1.44	0.01							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22854.27	2.75	22851.60	99.99								0.10	0.00														2.56	0.01							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40863.72	4.92	40595.76	99.34								6.11	0.01														254.84	0.62	7.02	0.02					
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31564.72	3.80	29967.61	94.94			6.09	0.02				718.16	2.28														872.13	2.76			0.73	0.00			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	619107.63	74.53	293698.62	47.44			53.70	0.01				18784.47	3.03														302938.40	48.93	3630.99	0.59	1.45	0.00			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024.37	1.57										258.61	1.99														11696.90	89.81	1068.86	8.21					
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85310.12	10.27	148.54	0.17																							85158.49	99.82	3.09	0.00					
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520773.14	62.69	293550.08	56.37			53.70	0.01				18525.86	3.56														206083.01	39.57	2559.03	0.49	1.45	0.00			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	141623.74	17.05	411.45	0.29																							141212.29	99.71							
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1883.92	0.23	1833.57	97.33								4.03	0.21														46.31	2.46							
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	78.68	0.01	1.78	2.26								24.48	31.12												30.81	39.15	21.62	27.47							
6	Đất làm muối	LMU																																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	125.28	0.02	32.10	25.62					0.12	0.09		86.63	69.15														6.44	5.14							
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	53842.45	6.48	9424.96	17.50			11719.33	21.77	606.12	1.13		2988.16	5.55	0.49	0.00	12.48	0.02	127.92	0.24					2.09	0.00	26758.68	49.70	830.52	1.54	1316.21	2.44	55.53	0.10		
1	Đất ở	OTC	9380.04	1.13	9358.04	99.77								21.30	0.23														0.71	0.01							
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7877.60	0.95	7877.60	100.00																															
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1502.44	0.18	1480.44	98.54								21.30	1.42														0.71	0.05							
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	136.93	0.02					125.36	91.55	8.09	5.91																	3.32	2.42	0.13	0.10					
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	11212.52	1.35					11212.21	100.00																			0.34	0.00							
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143.22	1.34					11142.89	100.00																			0.34	0.00							
3.2	Đất an ninh	CAN	69.30	0.01					69.31	100.01																											
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	997.73	0.12					222.87	22.34	596.51	59.79		47.66	4.78	0.49	0.05			27.09	2.71								102.40	10.26	0.73	0.07					
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	195.77	0.02					94.46	48.25	1.31	0.67		0.22	0.11					27.09	13.84								72.74	37.16							

